

Số: 132/2019/CBTT-FTM

Thái Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Mã chứng khoán: **FTM**

Trụ sở chính: Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh – TP. Thái Bình – T. Thái Bình

Điện thoại: 02273.845.379 Fax: 02273.845.305

Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Khắc Huy – Kế Toán trưởng

Địa chỉ: Nghĩa Khê, Tam Quang, Vũ Thư, Thái Bình

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2019 tại Website: www.fortex.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Nhu trên;
- HQĐT, BKS;
- Lưu.

Thái Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2019



Người thực hiện công bố thông tin

Hoàng Khắc Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2019

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	31/03/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1022 310 689 228	1050 537 011 708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11 942 388 917	118 720 198 453
1. Tiền	111		11 722 388 917	18 500 198 453
2. Các khoản tương đương tiền	112		220 000 000	100 220 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		640 700 925 228	791 377 218 384
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	196 037 416 190	272 170 253 268
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	197 174 664 456	319 307 270 263
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4a	69 433 174 812	74 813 174 812
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	178 055 669 770	125 086 520 041
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		367 647 322 175	138 342 773 561
1. Hàng tồn kho	141	5.6	367 647 322 175	138 342 773 561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 020 052 908	2 096 821 310
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9a	602 748 710	492 569 927
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 417 304 198	1 585 136 930
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			19 114 453
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		706 017 528 219	725 910 706 793
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34 971 535 810	36 742 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4b	34 971 535 810	36 742 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		589 412 318 962	609 394 786 435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	582 302 963 260	602 006 510 098
- Nguyên giá	222		1007 661 884 940	1007 661 884 940

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(425,358,921,680)	(405,655,374,842)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	7 109 355 702	7 388 276 337
- Nguyên giá	228		7 944 995 383	7 944 995 383
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(835,639,681)	(556,719,046)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		61 176 345 122	60 631 022 916
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	61 176 345 122	60 631 022 916
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		240 000 000	240 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		240 000 000	240 000 000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		20 217 328 325	18 902 897 442
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9b	4 054 038 594	2 739 607 711
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16 163 289 731	16 163 289 731
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1728 328 217 447	1776 447 718 501
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1177 886 681 551	1209 346 999 308
I. Nợ ngắn hạn	310		844 310 369 163	864 250 686 920
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	205 971 498 766	209 053 405 292
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	338 966 094	2 422 227 849
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	417 800 200	4 779 244 531
4. Phải trả người lao động	314		4 366 025 000	4 309 038 372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11a	118 954 750 205	108 932 814 874
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.1	37 417 951 247	36 199 539 697
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.2	476 608 468 303	498 319 506 957
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		234 909 348	234 909 348
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		333 576 312 388	345 096 312 388
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		90 421 024 039	90 421 024 039
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ
01/04/2019 đến 30/06/2019

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	243 155 288 349	254 675 288 349
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	550 441 535 896	567 100 719 193
I. Vốn chủ sở hữu	410	550 441 535 896	567 100 719 193
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	7 727 176 184	7 727 176 184
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	42 714 359 712	59 373 543 009
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	59 373 543 009	73 750 967 661
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-16 659 183 297	-14 377 424 652
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	1728 328 217 447	1776 447 718 501



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]
D. V. Nam

ĐỖ VĂN SINH
Tổng Giám đốc

HOÀNG KHẮC HUY
Kế toán trưởng

ĐÀO VĂN NAM
Người lập

Thái Bình, ngày 19 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B02 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2019 (vnd)		Lũy kế năm (vnd)	
			Quý 2/2018	Quý 2/2019	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		285,828,059,174	204,391,672,972	591,057,409,376	450,059,755,891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	285,828,059,174	204,391,672,972	591,057,409,376	450,059,755,891
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	248,351,019,254	197,847,584,888	521,336,871,259	439,778,222,859
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37,477,039,920	6,544,088,084	69,720,538,117	10,281,533,032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3,899,632,337	2,528,815,470	3,988,331,669	5,517,562,158
7. Chi phí tài chính	22	6.4	18,672,024,390	18,628,225,781	31,225,351,592	33,755,987,123
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,340,137,822	17,687,690,380	26,332,649,905	32,815,451,722
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	2,137,627,909	1,187,475,253	3,393,738,003	2,208,050,937
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5,452,850,171	4,275,168,431	12,379,687,258	9,008,681,874
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,114,169,787	(15,017,965,911)	26,710,092,933	(29,173,624,744)
12. Thu nhập khác	31	6.6	189,119,060	1,757,168,605	753,943,095	1,826,716,139
13. Chi phí khác	32	6.7	252,287,385	3,398,385,991	254,469,860	3,689,699,344
14. Lợi nhuận khác	40		(63,168,325)	(1,641,217,386)	499,473,235	(1,862,983,205)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,051,001,462	(16,659,183,297)	27,209,566,168	(31,036,607,949)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1,551,501,394		2,457,028,523	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13,499,500,068	(16,659,183,297)	24,752,537,645	(31,036,607,949)



ĐỖ VĂN SINH
 Tổng Giám đốc

HOÀNG KHẮC HUY
 Kế toán trưởng

ĐÀO VĂN NAM
 Người lập

Thái Bình, ngày 19 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ trước		Kỳ này	
		Q2/2018	Lũy kế	Q2/2019	Lũy kế
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	1	15,051,001,462	27,209,566,168	(16,659,183,297)	(31,036,607,949)
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	19,634,359,395	39,268,718,790	19,982,467,473	39,964,934,946
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			(940,535,401)	(599,598,903)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(261,011,066)	238,035,568	(130,011,687)	2,440,302,281
- Chi phí lãi vay	6	(8,877,394,403)	(20,869,906,486)	(17,687,690,380)	(32,815,451,722)
- Các khoản điều chỉnh khác	7				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	25,546,955,388	45,846,414,040	(15,434,953,292)	(22,046,421,347)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	37,607,646,813	136,822,189,566	(50,160,611,868)	(104,676,387,338)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	982,684,286	5,153,084,597	213,751,972,302	221,528,260,458
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	2,896,340,161	(22,021,794,106)	(8,367,894,462)	6,030,030,285
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,994,217,088	(9,193,475,268)	(5,540,176,536)	(3,482,393,101)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,460,743,419)	(5,460,743,419)		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(3,942,485,827)	(3,942,485,827)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	60,119,992,491	128,922,235,560	(62,614,200,109)	(62,614,200,109)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,387,674,752)	(3,090,026,707)	(6,488,374,177)	(6,536,646,497)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	122,299,418,056	276,977,884,263	61,203,276,031	65,782,318,321
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(15,000,000,000)		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7,496,080,000)	(13,868,060,000)		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5,310,017,675	10,483,367,675	107,127,840,000	107,127,840,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,245,409	19,160,639	337,743	15,483,918
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,184,816,916)	(18,365,531,686)	107,128,177,743	107,143,323,918

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ đi vay	33	260,670,263,113	516,363,712,113	248,505,809,500	248,505,809,500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(324,820,764,602)	(714,164,987,748)	(514,795,622,810)	(522,295,622,810)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			(8,500,000,000)	(8,500,000,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24,314,187,773)	(24,314,187,773)	(319,450,000)	(319,450,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(88,464,689,262)	(222,115,463,408)	(275,109,263,310)	(282,609,263,310)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)					
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	98,662,632,086	93,815,654,795	118,720,198,453	121,626,009,988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	420,342,102	420,342,102		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	130,732,886,066	130,732,886,066	11,942,388,917	11,942,388,917



ĐỖ VĂN SINH
 Tổng giám đốc

HOÀNG KHẮC HUY
 Kế toán trưởng

ĐÀO VĂN NAM
 Người lập
 Thái Bình, ngày 19 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 30 tháng 10 năm 2006. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng) tương ứng với 50.000.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty thực hiện niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 06 tháng 02 năm 2017 với mã cổ phiếu là FTM.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các loại sợi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Trụ sở chính của Công ty: Lô 3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Văn phòng tại Hồ Chí Minh: Phòng 1408B, tòa nhà Vincom, số 72 đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 798 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 869 người).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.4 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm hệ thống phần mềm máy tính có thời gian khấu hao 03 năm đến 15 năm.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

4.7 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này:

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.10 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

4.12 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.13 Thuế

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo chính các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng các mức thuế suất lần lượt là 7,5% ; 10% và 20%. Chi tiết thuyết minh từng loại thuế suất đã được trình bày cụ thể tại thuyết minh số 6.8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.15 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá [thực tế] tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

4.16 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo
cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân
này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không
phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019 VNĐ	31/03/2019 VNĐ
Tiền mặt	721 834 127	6 700 961 867
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	11 000 554 790	11 799 236 586
Các khoản tương đương tiền (ii)	220 000 000	100 220 000 000
Cộng	11 942 388 917	118 720 198 453

Số dư tiền mặt tại quỹ ngày 30/06/2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	(VNĐ)
Ngoại tệ (USD)	-	-
Đồng Việt Nam	-	721 834 127
Cộng	-	721 834 127

Số dư tiền gửi ngân hàng ngày 30/06/2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	(VNĐ)
Ngoại tệ (USD)	469,077	10 906 958 575
Ngoại tệ (EUR)	0.04	1.080
Đồng Việt Nam	-	-
Cộng	-	10 906 959 655

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	(VNĐ)
Ngoại tệ (USD)	-	-
Đồng Việt Nam	-	220 000 000
Cộng	-	220 000 000

(i) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng như sau:

	30/06/2019 (VNĐ)	31/03/2019 (VNĐ)
Tiền gửi Việt Nam đồng	93 595 135	422 457 083
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	7 042 340	60 567 660
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Nam Hà Nội	12 023 717	18 026 5172
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	35 616 837	234 699 661
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh- Chi nhánh Hải Phòng	16 762 871	1 597 037
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Trung Hòa Nhân Chính	4 476 614	4 476 614
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Thăng Long	4 963 624	4 963 624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền (Tiếp theo)

	30/06/2019 (VND)	31/03/2019 (VND)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Thăng Long	10 752 943	96 169 781
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Thăng Long	1 956 189	1 956 189
Tiền gửi Ngoại tệ		11 376 779 503
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Hà Nội	10 706 500 324	11 333 900 900
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Nam Hà Nội	10 170 385	18 313 984
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thái Bình	3 003 944	3 003 944
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành Phố Hồ Chí Minh- Chi nhánh Hải Phòng- USD	13 111 110	262 521
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành Phố Hồ Chí Minh- Chi nhánh Hải Phòng- EUR	1 080	1 080
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Thăng Long	174 172 812	21 297 074
Cộng	10 906 959 655	11 799 236 586

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau :

	30/06/2019 (VND)	31/03/2019 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	220.000.000	220.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Á		100.000.000.000
Cộng	100.220.000.000	100.220.000.000

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019 (VND)	31/03/2019 (VND)
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần đầu tư 3GR	28 727 486 214	36 572 486 214
Công ty Cổ phần Tân An	56 475 399 274	91 445 974 125
Sharewatt hotels linens and amenities INC	50 299 386 183	29 458 186 328
Wuhu Fuchun Dye And Weave co., LTD		14 806 184 400
Các khoản phải thu khách hàng khác	44,253,397,658	99 887 422 201
Shanghai Xietong (Group) CO.,LTD	16 281 746 861	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cộng **196 037 416 190** **272 170 253 268**

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	31/03/2019
	(VND)	(VND)
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR (*)	33 237 175 845	137 676 685 921
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường		-
Công ty TNHH XDTM DV Phú Hoàng Phát	-	2 541 727 903
Tongkook international trading Co.,Limited (**)	138 716 007 074	88.607.120.074
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phú Việt (*)	19 198 734 545	78 339 258 222
Các đối tượng khác	6,018,191,691	12 142 478 143
Cộng	197 170 109 155	319 307 270 263

(*) Trả trước 100% tiền mua bông Mỹ theo các hợp đồng mua bán với Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Việt.

(**) Đặt cọc tiền mua máy của dự án nhà máy Đức Quân 6

5.4. Phải thu về cho vay

	30/06/2019	31/03/2019
	(VND)	(VND)
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty CP Tập đoàn Đại Cường (i)	58 332 549 812	58 332 549 812
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Đại Cường (ii)	-	5 070 000 000
Công ty TNHH Bất động sản New City (iii)	10 800 625 000	10 800 625 000
Ông Đào Ngọc Chung (iv)	300 000 000	300 000 000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phú Hoàng Phát (v)		310 000 000
Cộng	69 433 174 812	74 813 174 812

5.4 Phải thu về cho vay (Tiếp theo)

	30/06/2019	31/03/2019
	(VND)	(VND)
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Bà Hoàng Thị Yên (vi)	24 000 000	30 000 000
Bà Lê Thị Cúc (vii)	61 000 000	70 000 000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (viii)	33 862 000 000	33 862 000 000
Công ty TNHH Bất động sản New City (ix)	1 000 000 000	1 000 000 000
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Đại Cường (x)	24 535 810	1 780 000 000
Cộng	34 971 535 810	36 742 000 000

(i) Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số 25032017.HDVT ngày 25 tháng 03 năm 2017 với số tiền là 23.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay tiền số 01/25032017.HĐVT, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 25 tháng 03 năm 2019. Khoản vay này được tái gia hạn theo hợp đồng số PL 02/25032017.HĐVT đến ngày 25/03/2020. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC_28.12.18/HĐVT ngày 28 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC_30.11.18/HĐVT ngày 30 tháng 11 năm 2018 với số tiền là 265.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC_01.31.10.18/HĐVT ngày 31 tháng 10 năm 2018 với số tiền là 265.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC20.08.18/HĐVT ngày 29 tháng 08 năm 2018 với số tiền là 270.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC31.07.18/HĐVT ngày 31 tháng 07 năm 2018 với số tiền là 290.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC13.07.18/HĐVT ngày 13 tháng 07 năm 2018 với số tiền là 10.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- (ii) Khoản cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay vốn theo hợp đồng số ĐQ-ĐC-01.2018/HĐVT ngày 01 tháng 03 năm 2018 với số tiền 3.600.000.000 đồng với thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là 9%/năm. Theo phụ lục hợp đồng số PL01/ĐQ-ĐC-01.2018/HĐVT khoản vay được gia hạn tới ngày 01/03/2020. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay vốn theo hợp đồng số ĐQ-ĐC-02.2018/HĐVT ngày 01 tháng 09 năm 2018 với số tiền 1.470.000.000 đồng với thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là 9%/năm. Theo phụ lục hợp đồng số PL01/ĐQ-ĐC-02.2018/HĐVT khoản vay được gia hạn tới ngày 01/07/2020. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- (iii) Khoản cho Công ty TNHH Bất động sản New City vay theo hợp đồng cho vay số 02012017.HĐVT ngày 02 tháng 01 năm 2017 với tổng số tiền vay là 58.000.000.000 đồng. Mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 05 tháng từ ngày 03 tháng 01 năm 2017 đến ngày 03 tháng 06 năm 2017, lãi suất cho vay 9%/năm. Khoản cho vay này đã được điều chỉnh thời gian cho vay từ ngày 04 tháng 06 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03 tháng 06 năm 2017 và được tái gia hạn đến hết ngày 31/12/2019 theo phụ lục số PL02/02012017.HĐVT ngày 02/01/2019. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

- (iv) Khoản cho cá nhân vay theo Hợp đồng cho vay số 09012017.HĐVT ngày 09 tháng 01 năm 2017, số tiền vay 300.000.000 đồng với thời hạn vay là 1 năm từ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đến ngày 25 tháng 12 năm 2017, lãi suất 9%/năm. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng số 01/09012017.HĐVT, khoản cho vay được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

- Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo gia hạn đến ngày 25 tháng 06 năm 2019 và được tái gia hạn đến hết ngày 25/07/2019 theo phụ lục số PL02/09012017.HĐVT ngày 20/06/2019.*
- (vi) Khoản cho bà Hoàng Thị Yên vay theo hợp đồng vay tiền số 02/ĐQ-HTY/2018 ngày 20 tháng 04 năm 2018 với số tiền 50.000.000 đồng để bà Hoàng Thị Yên xây nhà ở. Thời hạn cho vay là 25 tháng kể từ ngày giải ngân và không chịu lãi suất. Điều kiện được vay vốn là bà Hoàng Thị Yên phải tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên tính từ thời điểm vay.
 - (vii) Khoản cho bà Lê Thị Cúc vay theo hợp đồng vay tiền số 01/ĐQ-HTY/2018 ngày 20 tháng 04 năm 2018 với số tiền 100.000.000 đồng để bà Lê Thị Cúc mua nhà ở xã hội thuộc dự án Petro Thăng Long. Thời hạn cho vay là 34 tháng kể từ ngày giải ngân và không chịu lãi suất. Điều kiện được vay vốn là bà Lê Thị Cúc phải tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên tính từ thời điểm vay.
 - (viii) Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số ĐQ-ĐC/HĐVT/01.2018 ngày 15 tháng 02 năm 2018 với số tiền 11.765.000.000 đồng trong 24 tháng. Lãi suất cho vay 9%/năm, khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC010718/HĐVT ngày 01 tháng 07 năm 2018 với số tiền 22.097.000.000 đồng trong 24 tháng. Lãi suất cho vay 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - (ix) Khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản New City vay vốn theo hợp đồng số ĐQ-NCT/HĐVT/01.2018 ngày 02 tháng 01 năm 2018 với số tiền là 1.000.000.000 đồng trong 24 tháng. Lãi suất cho vay là 9%/năm, khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

5.5. Phải thu khác

	30/06/2019 (VND)		31/03/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác				
Tạm ứng	702 694 060	-	2 656 701 905	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2 241 864 000	-	-	-
Lãi phạt khách hàng trả chậm		-	13 650 000	-
Phải thu lãi cho vay	9 294 078 706	-	7 116 435 979	-
Công ty CP Bất Động sản Đại Cường	115.000.000.000	-	115.000.000.000	-
(*)				
Công ty cổ phần BĐS Newcity (**)	50.000.000.000	-	299 732 157	-
Phải thu khác	817 033 004	-	299 732 157	-
Cộng	178 055 669 770	-	125 086 520 041	-

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30112016 ngày 30 tháng 11 năm 2016 và phụ lục hợp đồng số 01/30112016 ngày 30 tháng 11 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Theo đó, Công ty đầu tư 115.000.000.000 đồng để đầu tư vào dự án Khu thương mại dịch vụ căn hộ và văn phòng cho thuê tại số 55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Khoản đầu tư có thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Sau khi dự án thực hiện thành công, công ty được hưởng 3000m² sản thương mại văn phòng của dự án, tương đương 38,3 triệu đồng/m² (đã bao gồm thuế GTGT) tại vị trí đã được phê duyệt theo thỏa thuận giữa 2 bên hoặc Công ty được hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn cộng một khoản lãi với lãi suất 15%/năm tính trên tổng số tiền nhà đầu tư đã thực góp. Tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư này là 11.500.000 cổ phiếu của ông Lê Mạnh Thường tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị Công ty CP Đầu tư Phát triển Đức Quân ngày 31 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

01 năm 2018 đã thông qua việc chấp thuận cho ông Lê Mạnh Thường tùy ý sử dụng 2.000.000 cổ phần trong tổng số 11.500.000 cổ phần được dùng để bảo lãnh cho khoản đầu tư vào Công ty CP Bất Động sản Đại Cường. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, số cổ phần của ông Lê Mạnh Thường sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân chỉ còn 9.500.000 cổ phần.

(**) Khoản phải thu Công ty cổ phần BĐS Newcity theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/2019 ngày 05 tháng 06 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần BĐS Newcity. Theo đó công ty đầu tư 50.000.000.000 vào dự án khu đô thị phía Nam thành phố Thái Bình quy mô 490.185,3 m² tại phường Trần Lãm, Tp. Thái Bình, Tỉnh Thái Bình. Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty được quyền khai thác và sử dụng 15 lô biệt thự với diện tích 6000 m² hoặc hoàn trả toàn bộ số tiền góp vốn của nhà đầu tư cộng một khoản lãi với lãi suất là 7%/năm.

5.6. Hàng tồn kho

	30/06/2019		31/03/2019	
	(VND)		(VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	114 313 820 186	-	64 961 329 088	-
Công cụ, dụng cụ	14 292 347 355	-	14 197 262 802	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8 472 669 658	-	8 344 627 733	-
Thành phẩm	43 463 618 853	-	50 839 553 938	-
Hàng hoá	171 672 251 588	-	-	-
Vật liệu khác (phế, nhiên liệu, phụ tùng thay thế)	15 432 614 535	-	-	-
Cộng	367 647 322 175	-	138 342 773 561	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc (VND)	Máy móc thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 31/03/2019	165 413 913 297	836 667 828 918	1 621 818 182	3 958 324 543	1 007 661 884 940
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	165 413 913 297	836 667 828 918	1 621 818 182	3 958 324 543	1 007 661 884 940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 31/03/2019	36 195 517 016	368 489 462 409	760 825 797	209 569 621	405 655 374 842
Khấu hao trong kỳ	2 118 168 283	17 406 668 574	49 181 818	129 528 163	19 703 546 838
Số dư tại ngày 30/06/2019	38,313,685,299	385,896,130,983	810,007,615	339,097,784	425,358,921,680
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/03/2019	129 218 396 281	468 178 366 509	860 992 385	3 748 754 922	602 006 510 098
Tại ngày 30/06/2019	127,100,227,998	450,771,697,935	811,810,567	3,619,226,759	582,302,963,260

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 582,302,963,260 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 618 215 828 768 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 81.818.182 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 81.818.182 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2019 (VND)	31/03/2019 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 (*)	61 021 910 726	60 631 022 916
Xây dựng cơ bản tại nhà máy 2, nhà máy 1	154 434 396	
Cộng	61 176 345 122	60 631 022 916

(*) Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 được triển khai tại Khu công nghiệp Khí mỏ Tiên Hải, tỉnh Thái Bình và khởi công từ tháng 4 năm 2015 với tổng mức đầu tư 505.749.772.160 đồng.

5.9. Chi phí trả trước

	30/06/2019 (VND)	31/03/2019 (VND)
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	602 748 710	492 569 927
Cộng	602 748 710	492 569 927
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4 054 038 594	2 739 607 711
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác		-
Cộng	4 054 038 594	2 739 607 711

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính (VND)	Cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 31/03/2019	7 944 995 383	7 944 995 383
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		
Số dư tại ngày 30/06/2019	7 944 995 383	7 944 995 383
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 31/03/2019	556 719 046	556 719 046
Khấu hao trong kỳ	278 920 635	278 920 635
Số dư tại ngày 30/06/2019	835 639 681	835 639 681
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/03/2019	7 388 276 337	7 388 276 337
Số dư tại ngày 30/06/2019	7 109 355 702	7 109 355 702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.11. Chi phí phải trả

	30/06/2019	31/03/2019
	(VND)	(VND)
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình (*)	117 832 079 804	107 742 654 039
Chi phí lãi vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	563 929 161	196 191 970
Các khoản trích trước khác	558 741 240	993 968 865
Cộng	118 954 750 205	108 932 814 874
b) Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Thái Bình (*)	90.421.024.039	90.421.024.039
Cộng	90.421.024.039	90.421.024.039

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDDT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Theo Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTĐ - NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/9/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý 1 năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

5.12. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	31/03/2019
	(VND)	(VND)
Kinh phí công đoàn	351 393 000	299 175 000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	11 321 875 148	10 167 591 350
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	25 416 575 000	25 416 575 000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	328 108 099	316 198 347
Cộng	37 417 951 247	36 199 539 697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019 (VND)		31/03/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Qingdao Sunrise Link Co., LTD	42 562 548 271	42 562 548 271	22 488 668 753	22 488 668 753
Om India Trading Company PVT. LTD	149 027 289	149 027 289	2 527 501 455	2 527 501 455
Uday Cotton Industries	96 095 413 352	96 095 413 352	118 029 025 086	118 029 025 086
Brighann cotton marketing pty LTD	113 534 040	113 534 040	18 501 481 752	18 501 481 752
Công ty CP xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung	19 480 435 650	19 480 435 650	19 480 435 650	19 480 435 650
OSC cotton Trading LLC	8 692 186 764	8 692 186 764	17 387 949 367	17 387 949 367
D.V.EXPORTS (Manjeet)	23 989 770 754	23 989 770 754		
Các khách hàng khác	14,883,827,347	14,883,827,347	10 638 343 229	10 638 343 229
Cộng	205 966 743 467	205 966 743 467	209 053 405 292	209 053 405 292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019 (VND)		31/03/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH SX & TM Thái Phương	13 688 369	13 688 369	13 688 369	13 688 369
Công ty TNHH dệt may An Nam	-	-	1 147 440 021	1 147 440 021
Công ty cơ khí dệt may xuất khẩu Thanh Chất	244 591 403	244 591 403	-	-
Công ty TNHH TM Mai Phương Vy	-	-	-	-
Các khách hàng khác	80,686,322	80,686,322	1 261 099 459	1 261 099 459
Cộng	338 966 094	338 966 094	2 422 227 849	2 422 227 849

5.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2019 (VND)	Số phải nộp (VND)	Số đã thực nộp/ được khấu trừ (VND)	30/06/2019 (VND)
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	208 273 877	-	208 273 877
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4 366 240 521	-	4 366 240 521	-
Thuế thu nhập cá nhân	229 773 410	162,282,668	185 401 765	117 911 023
Các loại thuế khác	183 230 600	-	91 615 300	91 615 300
Cộng	4 779 244 531	162 282 668	4 643 257 586	417 800 200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.16. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2019		30/06/2019	
	(VND)		(VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Ngân hàng	371 091 828 729	371 091 828 729	346 255 002 843	346 255 002 843
<i>Vay bằng VND</i>				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (i)	178 346 807 729	178 346 807 729	181 203 632 146	181 203 632 146
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	-	-	28 928 752 000	28 928 752 000
<i>Vay bằng USD</i>				
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Nam Hà Nội	13 376 944 000	13 376 944 000		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (i)	164 797 302 000	164 797 302 000	136 122 618 697	136 122 618 697
Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Trình bày thuyết minh vay dài hạn)	127 227 678 228	127 227 678 228	130 353 465 460	130 353 465 460
Cộng	498.319.506.957	498.319.506.957	476 608 468 303	476 608 468 303

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/1497403/HĐTD ngày 10 tháng 05 năm 2018. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở L/C là 520 tỷ đồng (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư L/C và dư nợ ngắn hạn theo hạn mức cũ chuyển sang), trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 270 tỷ đồng. Hạn mức chiết khấu là 50 tỷ đồng (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư nợ chiết khấu đang còn dư nợ chuyển sang). Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không sau ngày 31 tháng 05 năm 2019. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/ thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là: tài sản máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1.740 tấn, kho vật liệu phụ, hợp đồng thế chấp quyền sở hữu căn hộ ngày 13 tháng 06 năm 2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, bà Bùi Thị Hằng và Ngân hàng, hợp đồng cầm cố số 01/2017/1497403/CC/HĐBĐ ngày 20 tháng 02 năm 2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng, máy ghép và máy xé kiện, máy chải thô, máy kiểm tra độ bền sợi, hệ thống server và phụ trợ, xe ô tô Landrover của ông Lê Mạnh Thường, hàng tồn kho luân chuyển, hợp đồng cầm cố cổ phiếu niêm yết của bên thứ ba số 01/2017/2501301/HĐBĐ ngày 20/06/2017 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, Công ty và Ngân hàng, bất động sản, tài sản gắn liền với đất,...
- (ii) Khoản vay tại VP Bank được hình thành từ những hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số LD1914807944 ngày 28 tháng 05 năm 2019. Số tiền cho vay tối đa 377.400 USD. Mục đích sử dụng vốn vay là chiết khấu bộ chứng từ. Thời hạn vay đến ngày 11 tháng 07 năm 2019. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 4%/năm. Thời hạn giải ngân vốn tối đa là 30 ngày kể từ ngày có hiệu lực hợp đồng.
 - Hợp đồng tín dụng số LD1915515178 ngày 04 tháng 06 năm 2019. Số tiền cho vay tối đa 254.900 USD. Mục đích sử dụng vốn vay là chiết khấu bộ chứng từ. Thời hạn vay đến ngày 04 tháng 07 năm 2019. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 4%/năm. Thời hạn giải ngân vốn tối đa là 30 ngày kể từ ngày có hiệu lực hợp đồng.
 - Hợp đồng tín dụng số LD1915808299 ngày 07 tháng 06 năm 2019. Số tiền cho vay tối đa 300.000 USD. Mục đích sử dụng vốn vay là chiết khấu bộ chứng từ. Thời hạn vay đến ngày 27 tháng 07 năm 2019. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 4%/năm. Thời hạn giải ngân vốn tối đa là 30 ngày kể từ ngày có hiệu lực hợp đồng.
 - Hợp đồng tín dụng số LD1916115115 ngày 10 tháng 06 năm 2019. Số tiền cho vay tối đa 304.500 USD. Mục đích sử dụng vốn vay là chiết khấu bộ chứng từ. Thời hạn vay đến ngày 27 tháng 07 năm 2019. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 4%/năm. Thời hạn giải ngân vốn tối đa là 30 ngày kể từ ngày có hiệu lực hợp đồng.

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2019 (VND)		30/06/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	381,902,966,577	381,902,966,577	389.393.767.688	389.393.767.688
Các khoản vay dài hạn của Công ty	109,815,687,401	109,815,687,401	107 092 534 633	107 092 534 633
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (i)	62 830 761 349	62 830 761 349	60 065 761 349	60 065 761 349
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	38.524.507.500	38.524.507.500	38.524.507.500	38.524.507.500
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	8 460 418 552	8 460 418 552	8 502 265 784	8 502 265 784
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	272,087,279,176	272,087,279,176	266 416 219 176	266 416 219 176
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình (iii)	249 960 279 176	249 960 279 176	244 225 279 176	244 225 279 176
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (iv)	9.200.000.000	9.200.000.000	9.200.000.000	9.200.000.000
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng ngoại tệ (USD)</i>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (iv)	12 927 000 000	12 927 000 000	12 990 940 000	12 990 940 000
Cộng	381,902,966,577	381,902,966,577	373 508 753 809	373 508 753 809

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình	18.760.000.000	18.760.000.000	20 615 000 000	20 615 000 000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	38.524.507.500	38.524.507.500	38.524.507.500	38.524.507.500
Vay dài hạn USD				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	8 460 418 552	8 460 418 552	8 502 265 784	8 502 265 784
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường:				
Vay tổ chức tín dụng bằng VND				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình	39.355.752.176	39.355.752.176	40 520 752 176	40 520 752 176
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	9.200.000.000	9.200.000.000	9.200.000.000	9.200.000.000
Vay tổ chức tín dụng bằng ngoại tệ (USD)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	12 927 000 000	12 927 000 000	12 990 940 000	12 990 940 000
Cộng vay dài hạn	127 227 678 228	127 227 678 228	130 353 465 460	130 353 465 460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng vay vốn tín dụng như sau:
- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo tháng. Lãi suất trong hạn là 7,8%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.
 - Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10/01/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2/2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo tháng. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.
- (ii) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 17 tháng 6 năm 2014, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2018. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển- Chi nhánh Bắc Hà Nội là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng BIDV và các tổ chức tín dụng khác.
- (iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:

- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
 - Hợp đồng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
- (iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31/12/2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2017. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

5.17. Vốn chủ sở hữu

	31/03/2019	30/06/2019
	(VND)	(VND)
Vốn góp của CSH	500 000 000 000	500 000 000 000
Quỹ đầu tư phát triển	7 727 176 184	7 727 176 184
Lợi nhuận lũy kế cuối kỳ trước	73 750 967 661	59,373,543,009
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	(14 377 424 652)	(16,659,183,297)
Vốn chủ sở hữu	567 100 719 193	550 441 535 896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II Năm 2019 VNĐ	Quý II Năm 2018 VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	204,391,672,972	285 828 059 174
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ	204,391,672,972	285 828 059 174

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý II Năm 2019 VNĐ	Quý II Năm 2018 VNĐ
Giá vốn hàng đã bán	197,847,584,888	248 351 019 254
Cộng	197,847,584,888	248 351 019 254

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II Năm 2019 VNĐ	Quý II Năm 2018 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng		48 924 472
Đầu tư khác	2,528,815,470	3 846 561 179
Lãi chênh lệch tỷ giá		4 146 686
Lãi bán hàng trả chậm		
Cộng	2,528,815,470	3 899 632 337

6.4. Chi phí tài chính

	Quý II Năm 2019 VNĐ	Quý II Năm 2018 VNĐ
Lãi tiền vay	17,687,690,380	14 340 137 822
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá	940,535,401	4 331 886 568
Cộng	18,628,225,781	18 672 024 390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng

	Quý II Năm 2019 VNĐ	Quý II Năm 2018 VNĐ
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương và các khoản trích theo lương	1 523 242 075	1 219 737 823
Phí dịch vụ bảo vệ	180 471 686	503 399 998
Phí ngân hàng	588 115 409	1 815 083 259
Chi phí khác	1 983 339 261	1 047 143 029
Phí dịch vụ		1 047 143 029
Cộng	4,275,168,431	5 452 850 171
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Lương và các khoản trích theo lương	100 627 907	311 377 659
Phí vận chuyển		
Phí nâng hạ		
Phí dịch vụ thủ tục xuất khẩu (vận chuyển, nâng hạ....)	975 286 691	985 713 732
Chi phí hoa hồng	254 115 354	515 477 018
Chi phí khác		325 059 500
Cộng	1 330 029 952	2 137 627 909

6.6. Thu nhập khác

	Quý II Năm 2019 VNĐ	Quý II Năm 2018 VNĐ
Các khoản thu nhập khác	1,757,168,605	189 119 060
Cộng	1,757,168,605	189 119 060

6.7. Chi phí khác

	Quý II Năm 2019 VNĐ	Quý II Năm 2018 VNĐ
Các khoản chi phí khác	3,398,385,991	252 287 385
Cộng	3,398,385,991	252 287 385



ĐỖ VĂN SINH
 Tổng Giám đốc

HOÀNG KHẮC HUY
 Kế toán trưởng

ĐÀO VĂN NAM
 Người lập

Thái Bình, ngày 19 tháng 07 năm 2019